| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN**<br>**THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST
Ngày 11-8-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Ông Nguyễn Ngọc Cường.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Bà Nguyễn Minh Hằng.

Bà Dương Thị Hồng V.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Đỗ Thị Quyên - Thư ký Toà án nhân dân quận Hải An, Hải Phòng.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Kim Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/7/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đào Văn T; đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 2 Lê Đại H, phường M, quận H, thành phố H; nơi ở hiện nay: Số 45 Khu Đ4 C, phường C, quận H, thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Bích V; đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở: Số 45 Khu Đ4 C, phường C, quận H, thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 4 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Đào Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà V kết hôn vào tháng 12 năm 1990, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường C, quận N (nay là phường C, quận H), thành phố H. Trong quá trình chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau về tình cảm nên thường xuyên xảy ra cãi nhau, vợ chồng xúc phạm và không còn coi trọng nhau. Hai bên gia đình đã động viên, khuyên giải nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trở nên

trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2019, không còn quan tâm đến nhau. Đến nay ông xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Bích V.

Về con chung: Ông xác nhận có 02 con là Đào Thị Thu T, sinh ngày 19/7/1991 và Đào Duy T, sinh ngày 12/6/2001. Hiện cả 02 con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông xác nhận ông và bà V có tài sản chung là ngôi nhà 2,5 tầng tại địa chỉ số 45 khu Đ4, phường C, quận H, thành phố H. Ngôi nhà này ông để lại cho các con, còn các tài sản sinh hoạt trong gia đình ông để lại cho bà V sử dụng. Ngoài ra, ông đề nghị được về hương khói gia tiên. Đối với các khoản nợ ông sẽ có trách nhiệm tự trả nợ không liên quan đến bà V.

*Tại bản tự khai ngày 04/6/2020, các buổi hòa giải cũng như tại phiên tòa, bà Nguyễn Bích V (bị đơn) trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà thừa nhận lời khai của ông T về thời gian, điều kiện kết hôn, hình thức kết hôn, còn nguyên nhân mâu thuẫn theo bà là ông T có quan hệ ngoại tình từ năm 2013, tuy nhiên vì muốn giữ gia đình cho các con, nên bà vẫn cố gắng gìn giữ hạnh phúc. Nay, ông T có đơn xin ly hôn, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà xác nhận có 02 con là Đào Thị Thu T, sinh ngày 19/7/1991 và Đào Duy T, sinh ngày 12/6/2001. Hiện cả 02 con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung:

- Đối với căn nhà 2,5 tầng là tài sản chung vợ chồng, ông T đồng ý để lại một nửa căn nhà cho 2 con thì ông T phải làm thủ tục, giấy tờ sang tên cho các con. Ông T về nhà hương khói gia tiên nhưng không được làm ảnh hưởng đến cuộc sống của bà.

- Đối với các khoản nợ: Bà yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ mà vợ chồng vay khi còn chung sống.

Bị đơn xác nhận trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có đơn yêu cầu phản tố về chia tài sản chung vợ chồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật Tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia Tố tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án; Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu điều tra có trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa ông Đào Văn T và bà Nguyễn Bích V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho ông Đào Văn T được ly hôn bà Nguyễn Bích V. Về con chung: Ông T và bà V có 02 con là Đào Thị Thu

T, sinh ngày 19/7/1991 và Đào Duy T, sinh ngày 12/6/2001. Hiện cả 02 con đều đã trường thành và có khả năng lao động nên ông T không yêu cầu giải quyết, Kiểm sát viên không đề nghị. Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu giải quyết nên kiểm sát viên không đề nghị. Đối với yêu cầu của bà V sẽ được khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Bích V vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại Số 45 Khu Đ4 Cát Bi, phường C, quận H, thành phố H. Như vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận H, thành phố H theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Xét ông Đào Văn T và bà Nguyễn Bích V kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường C, quận N (nay là phường C, quận H), thành phố H vào năm 1990. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà V là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại địa phương, trên cơ sở ý kiến của tổ dân phố xác nhận vợ chồng ông T và bà V thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau về mặt tình cảm, vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2019, không còn quan tâm đến nhau. Ông T, bà V cũng đều thừa nhận mâu thuẫn xảy ra thường xuyên và khó có thể khắc phục, đoàn tụ. Hiện tại cả hai đã sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai.

Hội đồng xét xử xét thấy cuộc sống hôn nhân giữa ông T và bà V đã mâu thuẫn kéo dài trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận với yêu cầu khởi kiện của ông T, xử cho ông T được ly hôn bà V là có căn cứ, phù hợp các Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Ông T và bà V có 02 con là Đào Thị Thu T, sinh ngày 19/7/1991 và Đào Duy T, sinh ngày 12/6/2001. Hiện cả 02 con của ông T và bà V đều đã trường thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết đối với con chung.

[4] Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

Do bà V không có đơn yêu cầu về việc chia tài sản chung và công nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; khoản 4, Điều 147 và khoản 1, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Khoản 1, Điều 51; Khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điều 3; điểm a, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Xử cho ông Đào Văn T được ly hôn bà Nguyễn Bích V.

2. Về con: 02 con của ông T và bà V là Đào Thị Thu T, sinh ngày 19/7/1991 và Đào Duy T, sinh ngày 12/6/2001 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không xét giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Ký hiệu: AA/2016 số 0005639 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận***:
- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- UBND phường Cát Bi, quận Hải An, thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Cường**

| | |
|---|---|
| **CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN** | **THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA** |
| **Nguyễn Văn Hiếu Nguyễn Minh Hằng** | **Nguyễn Ngọc Cường** |

***Nơi nhận***:
- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- UBND phường Đông Hải 1;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Cường**

| CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN | THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA |
| --- | --- |
| **Nguyễn Văn Hiếu Nguyễn Minh Hằng** | **Nguyễn Ngọc Cường** |